



BSC WEEKLY REVIEW
Tuần 09 (27/02-03/03/23)

*Dự báo danh mục FTSE Vietnam Index và
Market Vector Vietnam Local Index Quý 1 năm 2023*

NỘI DUNG

1. CHIẾN THUẬT TUẦN TỚI: *VN-Index có nguy cơ mất kênh tích lũy sau đợt hồi phục từ tháng 11/2022*
2. CHUYÊN MỤC TUẦN: *Dự báo danh mục FTSE Vietnam Index và Market Vector Vietnam Local Index Quý 1 năm 2023*
3. THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ: *SBV rút ròng tiền qua OMO*
4. PTKT VN-INDEX: *Áp lực giảm điểm gia tăng, VN-Index có nguy cơ mất vùng tích lũy*
5. TIN VĨ MÔ: *Trung Quốc tiếp tục giữ CSTT nới lỏng*
6. VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG: *19/19 ngành giảm điểm*
7. KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

CHIẾN THUẬT TUẦN: VN-Index có nguy cơ mất kênh tích lũy sau đợt hồi phục từ tháng 11/2022

	Điểm số	Thay đổi (%)
VN-INDEX	1039.56	-1.86%
GTGD/phiên (tỷ VND)	9,664.52	33.98%
Khối ngoại (tỷ VND)	-1423.02	
HNX-INDEX	207.32	-1.25%
GTGD/phiên (tỷ VND)	1,298.99	41.17%
Khối ngoại (tỷ VND)	125.00	

TTCK	Điểm số	% Ngày	% Tuần	% Tháng
US (S&P500)	3970.04	-1.05%	-2.67%	-2.47%
EU (EURO STOXX)	4178.82	-1.86%	-2.25%	0.02%
China (SHCOMP)	3267.16	-0.62%	1.34%	0.07%
Japan (NIKKEI)	27453.48	1.29%	-0.22%	0.26%
Korea (KOSPI)	2423.61	-0.63%	-1.13%	-2.43%
Singapore (STI)	3282.3	0.53%	-1.38%	-3.30%
Thailand (SET)	1634.02	-1.12%	-1.07%	-2.81%
Phillipines (PCOMP)	6685.9	0.00%	-1.37%	-5.19%
Malaysia (KLCI)	1456.8	-0.06%	-1.36%	-2.72%
Indonesia (JCI)	6856.576	0.25%	-0.57%	-0.61%
Vietnam (VNIndex)	1039.56	-1.34%	-1.86%	-6.94%

TTCK VIỆT NAM

Thị trường chuyển xấu khi khối ngoại bán ròng và lực cầu nội suy yếu

Diễn biến tiêu cực của thị trường Hoa Kỳ và khối ngoại chuyển sang vị thế bán ròng đã tạo sức ép lớn lên thị trường khi lực cầu suy yếu nhanh. VN-Index giảm 1.86% với độ rộng giảm điểm áp đảo và thanh khoản giảm mạnh. 19/19 ngành giảm điểm, trong đó bất động sản là ngành giảm mạnh nhất trước thông tin nhiều doanh nghiệp không thể trả nợ và lãi trái phiếu doanh nghiệp đến hạn. Mua ròng mạnh kể từ tháng 11/2022, khối ngoại chuyển sang bán ròng hơn 60 triệu USD trong tuần này đã khiến diễn biến thị trường suy yếu nhanh và thanh khoản giảm sút mạnh. Lùi về vùng đáy ngắn hạn, VN-Index đang ở thời điểm khá mong manh khi không có nhiều thông tin hỗ trợ cho dù mùa ĐHCĐ đang đến gần. NĐT vẫn cần hạn chế bắt đáy, cẩn thận quan sát phản ứng giá tại các ngưỡng hỗ trợ quan trọng trước khi mở lại vị thế.

Đầu tư công tiếp tục được làm nóng lên với cuộc họp thứ 4 do Thủ tướng chủ trì ban chỉ đạo nhà nước về các dự án trọng điểm quốc gia và ngành giao thông. Nhiều công việc đã có chuyển biến từ cuộc họp trước gồm giải phóng mặt bằng dự án cao tốc Bắc-Nam phía đông giai đoạn 2; Bộ GTVT hoàn thành thủ tục để khởi động 12 dự án và đã ký hợp đồng toàn bộ các gói thầu để thi công hàng loạt. Cuộc họp cũng những hạn chế và giao nhiệm vụ cụ thể với Bộ GTVT đẩy nhanh tiến bộ 3 dự án Mai Sơn – QL 45, Vĩnh Hảo – Phan Thiết, Phan Thiết – Dầu Giây; Dự án đường sắt đô thị HN và TP HCM; Dự án Cảng HKQT Long Thành với ACV và các bộ liên quan như Bộ XD, TN-MT, UB Quản lý vốn nhà nước. Với sự triển khai khẩn trương, đồng bộ của toàn hệ thống, mục tiêu đạt 95% tổng vốn đầu tư 711 nghìn tỷ năm 2023 của Thủ tướng, rất cao so với mức bình quân nhiều năm, không phải mục tiêu quá tầm.

TTCK THẾ GIỚI

TTCK Hoa Kỳ giảm điểm trước biên bản FOMC

Sau biên bản FOMC, S&P 500 có chuỗi 4 phiên giảm điểm liên tiếp do NĐT lo ngại về lộ trình nâng lãi suất của FED. Các chỉ số chứng khoán Hoa Kỳ giảm bình quân 2%. Thị trường CK Châu Á cũng có mức giảm khá, ngoại trừ Trung Quốc có mức tăng 1.3%. Các TTCK Châu Âu không cùng chiều xu hướng chung mà có sự phân hóa chủ yếu đi ngang. Thị trường hàng hóa cũng không có biến động mạnh với sự đi ngang của giá dầu và sự giảm đáng kể của các kim loại quý. Giá quặng sắt tiếp tục tăng và tăng mạnh nhất là thép HRC (+16.2%, đưa mức tăng từ đầu tháng lên gần 49%). Chỉ số DXY vẫn chưa dừng đà tăng khi ghi nhận tăng 0.8%, mở rộng lên mức tăng 3% tính từ đầu tháng. Nhìn chung các thị trường đang dần bị chi phối trở lại bởi thông tin FED còn áp lực tăng lãi suất để chống lạm phát kéo theo USD tăng giá và các thị trường khác suy yếu.

Biên bản FOMC tháng 1 công bố, các thành viên tin rằng việc tăng lãi suất “đang thực hiện” là cần thiết. Số liệu kinh tế tháng 1 cho thấy lạm phát đang giảm với tốc độ thấp trong khi PPI tăng và thị trường lao động nóng lên. FED tăng lãi suất ảnh hưởng đến TT Bất động sản và một số lĩnh vực nhạy cảm nhưng vẫn chưa tác động đến phần lớn nền kinh tế. Thị trường dự báo FED sẽ tăng lãi suất 0.25% vào tháng 3 và tăng thêm ở kỳ họp tiếp theo đưa lãi suất lên mức 5.25% - 5.5%. Thị trường lo ngại hành động FED kéo theo suy thoái. Vấn đề này không được FED nhất trí cao, một số thành viên coi nguy cơ suy thoái đang tăng cao nhưng một số khác cho rằng FED có thể tránh cuộc suy thoái và hạ cánh mềm. IMF cũng cho rằng NHTW các nước Châu Á có thể phải tiếp tục nâng lãi suất nếu lạm phát lỗi chưa hạ nhiệt về mục tiêu. Áp lực lạm phát đang là trở ngại lớn cản trở NHTW các nước thực hiện trung hòa chính sách tiền tệ.

CHUYÊN MỤC TUẦN: Dự báo danh mục FTSE Vietnam Index và Market Vector Vietnam Local Index Quý 1 năm 2023

Ngày 03/03/2023, FTSE dự kiến sẽ công bố danh mục cổ phiếu thành phần bộ chỉ số FTSE Vietnam All-share và FTSE Vietnam Index, tiếp sau đó 1 tuần (10/03/2023), MarketVector cũng sẽ công bố danh mục cổ phiếu thuộc chỉ số MarketVector Vietnam Local Index.

Ngày 17/03/2023 dự kiến là ngày hoàn tất việc cơ cấu toàn bộ danh mục của các ETF tham chiếu theo các bộ chỉ số này.

Trên cơ sở dữ liệu tại ngày 17/02/2022, BSC dự báo danh mục cổ phiếu thành phần và số lượng cổ phiếu mua/bán đối với các ETF tham chiếu theo các chỉ số, cụ thể như sau:

- **MarketVector Vietnam Local Index:** dự kiến sẽ không thêm mới cổ phiếu nào, dự kiến loại bỏ các cổ phiếu: **STB** (do điều kiện tỷ lệ sở hữu nước ngoài), **DXG & TCH** (do không đáp ứng điều kiện giá trị vốn hóa lũy kế);

- **FTSE Vietnam Index:** dự kiến sẽ thêm mới cổ phiếu **EIB**; dự kiến loại các cổ phiếu: **STB & PLX** (do điều kiện tỷ lệ sở hữu nước ngoài), **TCH** (do không đáp ứng điều kiện giá trị vốn hóa);

Một số khuyến cáo và lưu ý:

+ Quý 1/2023 là thời điểm chuyển đổi danh mục cổ phiếu từ bộ chỉ số cũ (MVIS Vietnam Index) sang bộ chỉ số mới (MarketVector Vietnam Local Index). Theo đó, toàn bộ danh mục cổ phiếu mới sẽ bao gồm 100% cổ phiếu Việt Nam. Kể từ thời điểm 30/12/2022 đến hết ngày 23/02/2023, ETF VNM (tham chiếu theo chỉ số MVIS Vietnam Index) đã tăng tỷ trọng cổ phiếu Việt Nam **thêm 11.3% (từ mức 70.9% lên 82.2%)** và giảm tỷ trọng cổ phiếu nước ngoài xuống còn 16%. Do đó trong điều kiện giả định quy mô ETF VNM gia tăng chỉ đến từ việc chuyển đổi 16% cổ phiếu ngoại còn lại thành 100% cổ phiếu Việt Nam, giá trị mua ròng thêm các cổ phiếu Việt Nam dự kiến là **79 triệu USD**.

+ Cổ phiếu **FRT** có thể được xem xét thêm mới vào rổ MarketVector Vietnam Local Index do ảnh hưởng bởi ngày chốt số liệu, tỷ lệ free-float, trọng số đầu tư được áp dụng;

+ Giá trị tính toán có thể thay đổi do ngày chốt dữ liệu, hệ số tỷ lệ free-float mà MarketVector và FTSE áp dụng.

Trên cơ sở đó, danh mục Quỹ ETF VNM và FTSE Vietnam dự kiến thay đổi đối với các cổ phiếu Việt Nam như sau:

(Xem tiếp trang sau)

CHUYÊN MỤC TUẦN: Dự báo danh mục FTSE Vietnam Index và Market Vector Vietnam Local Index Quý 1 năm 2023

STT	Mã CK	MarketVector Vietnam Local			FTSE Vietnam			Tổng	
		Tỷ trọng hiện tại	Tỷ trọng mới	SLCP mua/bán (Cổ phiếu)	Tỷ trọng hiện tại	Tỷ trọng mới	SLCP mua/bán (Cổ phiếu)	SLCP mua/bán (Cổ phiếu)	Ghi chú
1	BVH	1.05%	1.50%	1,080,542	0.00%	0.00%	0	1,080,542	
2	DCM	0.00%	1.05%	4,973,898	0.00%	0.00%	0	4,973,898	
3	DGC	1.47%	2.21%	1,683,422	2.37%	1.85%	944,521	2,627,943	
4	DIG	0.87%	1.31%	3,679,398	0.93%	0.83%	658,156	4,337,554	
5	DPM	0.93%	1.53%	2,040,446	1.34%	1.31%	80,568	2,121,014	
6	DXG	0.00%	0.00%	0	0.73%	0.65%	692,455	692,455	
7	EIB	0.00%	0.00%	0	1.85%	0.00%	8,910,742	8,910,742	Dự kiến thêm trong rổ FTSE Vietnam
8	GEX	0.93%	1.42%	4,669,897	1.30%	1.04%	1,972,078	6,641,975	
9	HAG	0.76%	1.10%	5,124,595	0.00%	0.00%	0	5,124,595	
10	HDG	0.51%	0.71%	811,858	0.00%	0.00%	0	811,858	
11	HNG	0.49%	0.73%	6,799,660	0.00%	0.00%	0	6,799,660	
12	HPG	7.93%	6.50%	(-7,898,204)	12.56%	11.97%	2,613,978	(-5,284,225)	
13	HSG	0.89%	1.31%	3,150,312	1.02%	0.90%	700,758	3,851,070	
14	HUT	0.55%	0.80%	1,983,322	0.00%	0.00%	0	1,983,322	
15	IDC	1.27%	1.80%	1,573,314	0.00%	0.00%	0	1,573,314	
16	KBC	1.23%	1.91%	3,543,334	1.79%	1.69%	425,345	3,968,678	
17	KDC	0.83%	1.25%	867,684	0.00%	0.00%	0	867,684	
18	KDH	0.59%	0.95%	1,596,662	0.00%	0.00%	0	1,596,662	
19	MSN	5.19%	5.50%	420,231	10.84%	10.91%	(-78,735)	341,496	
20	NVL	1.91%	2.18%	2,744,723	1.75%	1.53%	1,763,119	4,507,842	
21	PDR	0.64%	1.07%	4,635,916	0.58%	0.50%	663,895	5,299,811	
22	PLX	0.00%	0.00%	0	0.00%	1.94%	(-3,736,577)	(-3,736,577)	Dự kiến bị loại khỏi rổ FTSE Vietnam

Nguồn: BSC Research

CHUYÊN MỤC TUẦN: Dự báo danh mục FTSE Vietnam Index và Market Vector Vietnam Local Index Quý 1 năm 2023

STT	Mã CK	MarketVector Vietnam Local			FTSE Vietnam			Tổng	
		Tỷ trọng hiện tại	Tỷ trọng mới	SLCP mua/bán (Cổ phiếu)	Tỷ trọng hiện tại	Tỷ trọng mới	SLCP mua/bán (Cổ phiếu)	SLCP mua/bán (Cổ phiếu)	Ghi chú
23	POW	1.25%	1.69%	4,317,262	1.13%	1.12%	65,470	4,382,732	
24	PVD	0.87%	1.33%	2,487,974	1.20%	1.16%	166,131	2,654,105	
25	PVS	0.89%	1.39%	2,259,466	0.00%	0.00%	0	2,259,466	
26	SAB	2.62%	3.77%	728,803	0.00%	0.00%	0	728,803	
27	SBT	1.09%	1.60%	4,197,514	0.00%	0.00%	0	4,197,514	
28	SHB	1.49%	2.20%	8,303,682	0.00%	0.00%	0	8,303,682	
29	SHS	0.66%	0.92%	3,526,415	0.00%	0.00%	0	3,526,415	
30	SSI	3.98%	5.00%	6,148,437	3.97%	4.48%	(-2,470,276)	3,678,161	
31	STB	0.61%	0.00%	(-2,140,400)	0.00%	2.76%	(-8,165,053)	(-10,305,453)	Dự kiến bị loại khỏi rổ FTSE Vietnam và MarkVector Vietnam
32	TCH	0.53%	0.00%	(-6,070,120)	0.00%	0.50%	(-4,919,983)	(-10,990,103)	
33	VCB	5.80%	6.00%	254,554	9.38%	8.80%	591,721	846,274	
34	VCG	0.82%	1.20%	2,156,168	0.78%	0.84%	(-283,914)	1,872,254	
35	VCI	1.75%	2.51%	3,229,281	1.61%	1.59%	53,486	3,282,767	
36	VHC	1.20%	1.93%	1,449,450	0.00%	0.00%	0	1,449,450	
37	VHM	7.24%	7.00%	(-678,567)	10.83%	10.73%	226,714	(-451,853)	
38	VIC	7.12%	8.00%	1,971,685	13.11%	12.74%	662,716	2,634,401	
39	VIX	0.76%	1.05%	4,925,585	0.00%	0.00%	0	4,925,585	
40	VJC	1.51%	2.32%	979,844	3.26%	3.12%	133,417	1,113,262	
41	VND	2.86%	4.31%	11,869,758	1.73%	1.69%	289,005	12,158,763	
42	VNM	7.68%	8.00%	501,978	10.92%	10.70%	270,588	772,566	
43	VPI	1.20%	1.65%	1,052,112	0.00%	0.00%	0	1,052,112	
44	VRE	2.24%	3.30%	4,749,348	5.04%	4.67%	1,305,415	6,054,762	

Nguồn: BSC Research

CHUYÊN MỤC TUẦN: Dự báo danh mục FTSE Vietnam Index và Market Vector Vietnam Local Index Quý 1 năm 2023

Đối với chỉ số MarketVector Vietnam Local Index:

STT	Mã CK	Tỷ trọng hiện tại (%)	Tỷ trọng mới (%)	Chênh lệch (%)	Giá trị thay đổi (USD)	SLCP mua/bán (Cổ phiếu)	Ghi chú
1	VIC	7.12%	8.00%	0.88%	4,354,138	1,971,685	
2	VNM	7.68%	8.00%	0.32%	1,583,323	501,978	
3	VHM	7.24%	7.00%	-0.24%	(1,187,492)	(678,567)	
4	HPG	7.93%	6.50%	-1.43%	(7,075,474)	(7,898,204)	
5	VCB	5.80%	6.00%	0.20%	989,577	254,554	
6	MSN	5.19%	5.50%	0.31%	1,533,844	420,231	
7	SSI	3.98%	5.00%	1.02%	5,046,842	6,148,437	
8	VND	2.86%	4.31%	1.45%	7,171,312	11,869,758	
9	SAB	2.62%	3.77%	1.15%	5,681,627	728,803	
10	VRE	2.24%	3.30%	1.06%	5,244,071	4,749,348	
11	VCI	1.75%	2.51%	0.76%	3,740,584	3,229,281	
12	VJC	1.51%	2.32%	0.81%	4,009,195	979,844	
13	DGC	1.47%	2.21%	0.74%	3,647,414	1,683,422	
14	SHB	1.49%	2.20%	0.71%	3,494,466	8,303,682	
15	NVL	1.91%	2.18%	0.27%	1,349,489	2,744,723	
16	VHC	1.20%	1.93%	0.73%	3,623,624	1,449,450	
17	KBC	1.23%	1.91%	0.68%	3,388,313	3,543,334	
18	IDC	1.27%	1.80%	0.53%	2,628,746	1,573,314	
19	POW	1.25%	1.69%	0.44%	2,194,608	4,317,262	
20	VPI	1.20%	1.65%	0.45%	2,248,889	1,052,112	
21	SBT	1.09%	1.60%	0.51%	2,527,253	4,197,514	

Nguồn: BSC Research

CHUYÊN MỤC TUẦN: Dự báo danh mục FTSE Vietnam Index và Market Vector Vietnam Local Index Quý 1 năm 2023

STT	Mã CK	Tỷ trọng hiện tại (%)	Tỷ trọng mới (%)	Chênh lệch (%)	Giá trị thay đổi (USD)	SLCP mua/bán (Cổ phiếu)	Ghi chú
22	DPM	0.93%	1.53%	0.60%	2,975,650	2,040,446	
23	BVH	1.05%	1.50%	0.45%	2,233,120	1,080,542	
24	GEX	0.93%	1.42%	0.49%	2,432,238	4,669,897	
25	PVS	0.89%	1.39%	0.50%	2,494,827	2,259,466	
26	PVD	0.87%	1.33%	0.46%	2,259,910	2,487,974	
27	DIG	0.87%	1.31%	0.44%	2,184,643	3,679,398	
28	HSG	0.89%	1.31%	0.42%	2,073,955	3,150,312	
29	KDC	0.83%	1.25%	0.42%	2,057,134	867,684	
30	VCG	0.82%	1.20%	0.38%	1,877,663	2,156,168	
31	HAG	0.76%	1.10%	0.34%	1,691,116	5,124,595	
32	PDR	0.64%	1.07%	0.43%	2,105,479	4,635,916	
33	VIX	0.76%	1.05%	0.29%	1,436,629	4,925,585	
34	DCM	0.00%	1.05%	1.05%	5,181,144	4,973,898	Thêm mới so với bộ chỉ số MVIS Vietnam Index
35	KDH	0.59%	0.95%	0.36%	1,772,960	1,596,662	
36	SHS	0.66%	0.92%	0.26%	1,263,632	3,526,415	
37	HUT	0.55%	0.80%	0.25%	1,223,049	1,983,322	
38	HNG	0.49%	0.73%	0.24%	1,201,273	6,799,660	
39	HDG	0.51%	0.71%	0.20%	1,004,674	811,858	
40	STB	0.61%	0.00%	-0.61%	(3,018,209)	(2,140,400)	Dự kiến bị loại ở cả 2 bộ chỉ số
41	TCH	0.53%	0.00%	-0.53%	(2,622,379)	(6,070,120)	
42	DXG	0.00%	0.00%	0.00%	-	-	Dự kiến bị loại ở chỉ số MarketVector

Nguồn: BSC Research

CHUYÊN MỤC TUẦN: Dự báo danh mục FTSE Vietnam Index và Market Vector Vietnam Local Index Quý 1 năm 2023

Đối với chỉ số FTSE Vietnam Index

STT	Mã CK	Tỷ trọng mới sau điều chỉnh (%)	Tỷ trọng trước khi điều chỉnh (%)	Chênh lệch (%)	SLCP mua/bán (Cổ phiếu)	Ghi chú
1	VCB	9.38%	8.80%	0.58%	591,721	
2	VIC	13.11%	12.74%	0.37%	662,716	
3	VHM	10.83%	10.73%	0.10%	226,714	
4	VNM	10.92%	10.70%	0.22%	270,588	
5	MSN	10.84%	10.91%	-0.07%	(78,735)	
6	HPG	12.56%	11.97%	0.59%	2,613,978	
7	VRE	5.04%	4.67%	0.37%	1,305,415	
8	VJC	3.26%	3.12%	0.14%	133,417	
9	SSI	3.97%	4.48%	-0.51%	(2,470,276)	
10	POW	1.13%	1.12%	0.01%	65,470	
11	EIB	1.85%	0.00%	1.85%	8,910,742	Dự kiến thêm mới
12	NVL	1.75%	1.53%	0.22%	1,763,119	
13	DGC	2.37%	1.85%	0.52%	944,521	
14	KBC	1.79%	1.69%	0.10%	425,345	
15	VND	1.73%	1.69%	0.04%	289,005	
16	DPM	1.34%	1.31%	0.03%	80,568	
17	PVD	1.20%	1.16%	0.04%	166,131	
18	VCI	1.61%	1.59%	0.02%	53,486	
19	GEX	1.30%	1.04%	0.26%	1,972,078	
20	VCG	0.78%	0.84%	-0.06%	(283,914)	
21	HSG	1.02%	0.90%	0.12%	700,758	
22	DIG	0.93%	0.83%	0.10%	658,156	
23	DXG	0.73%	0.65%	0.08%	692,455	
24	PDR	0.58%	0.50%	0.08%	663,895	
25	STB	0.00%	2.76%	-2.76%	(8,165,053)	
26	PLX	0.00%	1.94%	-1.94%	(3,736,577)	Dự kiến bị loại
27	TCH	0.00%	0.50%	-0.50%	(4,919,983)	

Nguồn: BSC Research

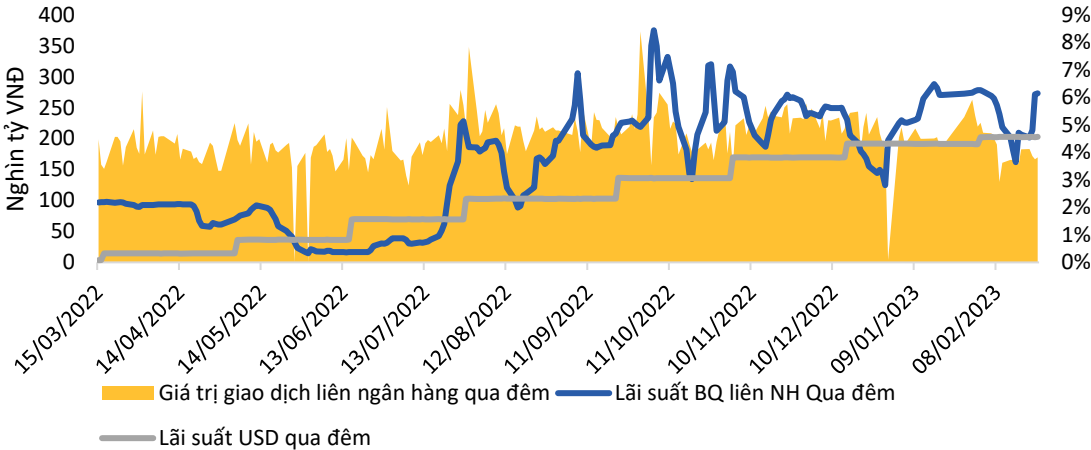
THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Giao dịch tín phiếu trên OMO:

Tuần	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Giá trị hút (tỷ VNĐ)	Giá trị bơm (tỷ VNĐ)	Giá trị bơm ròng (tỷ VNĐ)
Tuần 1	2/1/2023	6/1/2023	113,255.13	126,388.00	13,132.87
Tuần 2	9/1/2022	13/1/2022	137,988.19	137,016.16	-972.03
Tuần 3	16/1/2023	19/1/2023	79,188.47	157,147.67	77,959.20
Tuần 4	27/1/2023	27/1/2023	15,477.99	24,133.13	8,655.14
Tuần 5	30/1/2023	3/2/2023	82,647.67	132,186.58	49,538.91
Tuần 6	6/2/2023	10/2/2023	165,819.31	23,407.22	-142,412.09
Tuần 7	13/2/2023	17/2/2023	115,406.72	85,228.56	-30,178.16
Tuần 8	20/2/2023	24/2/2023	140,778.66	97,678.62	-43,100.04

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Diễn biến giao dịch thị trường liên ngân hàng



Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Giao dịch thị trường liên ngân hàng:

	Qua đêm	1 tuần	2 tuần	1 tháng	3 tháng	6 tháng	9 tháng
Lãi suất liên ngân hàng BQ	5.40%	5.40%	5.40%	5.40%	5.40%	5.40%	5.40%
So với tuần trước	1.08%	1.08%	1.08%	1.08%	1.08%	1.08%	1.08%
KLGD LNH BQ (tỷ VNĐ)	172,676	11,644	4,030	1,535	3,609	266	120
So với tuần trước	1.84%	-14.11%	-20.96%	44.87%	115.21%	47.59%	0.00%

* Note: Dữ liệu cập nhật tới ngày 23/02/2023

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Nhận xét: Trong tuần 08, 140.55 nghìn tỷ đồng giá trị tín phiếu được phát hành, ngoài ra SBV thực hiện mua 10.68 nghìn tỷ đồng giá trị giấy tờ có giá. Tổng kết lại, SBV đã hút ròng 43.1 nghìn tỷ đồng qua OMO. Thanh khoản và lãi suất giao dịch liên ngân hàng bình quân qua đêm tăng trong tuần 08/2023.

- Lãi suất liên ngân hàng bình quân qua đêm: 5.40%
- Khối lượng giao dịch liên ngân hàng bình quân qua đêm: 172.68 nghìn tỷ VNĐ

PTKT VN-INDEX: Áp lực giảm điểm gia tăng, VN-Index có nguy cơ mất vùng tích lũy

Đồ thị ngày: Nỗ lực tăng điểm đầu tuần tạo nên bulltrap khi xu hướng bị nhấn chìm bởi 4 phiên giảm điểm qua đó hình thành nên inverted hammer tuần. Chỉ số cũng giảm về đáy tuần trước và chỉ tạm thời giữ trên SMA100. Quá trình kiểm tra đáy cũng đi kèm khối lượng thấp như trong tuần trước nhưng các phiên giảm có độ rộng lớn hơn. Các tín hiệu kỹ thuật tiếp tục có sự suy yếu và áp lực giảm đang lớn dần.

Một vài đặc điểm chú ý của đồ thị ngày:

- RSI giảm từ 49 xuống 41 điểm.
- MACD dưới đường tín hiệu và mức 0. Thanh khoản suy yếu cùng diễn biến thị trường.
- VN-Index giảm dưới SMA20, SMA50 và giữ trên SMA100.

Nhận định: Mặc dù chỉ số vẫn nằm trong vùng tích lũy sau đợt hồi phục từ 11/2022, VN-Index đang có dấu hiệu suy yếu và tích lũy lỏng lẻo dần. Chỉ số cũng tiến về đáy cũ và SMA100 trong khi thanh khoản duy trì thấp và diễn biến khó đoán định với chỉ một lực mua bán lớn xuất hiện tạo hiệu ứng. Khối lượng tích lũy ở vùng giá thấp không nhiều cho thấy áp lực bán ở vùng giá hiện tại không cao nhưng một đợt bán mạnh xuất hiện nếu chỉ số giảm dưới SMA 100. Thị trường đang ở vùng nhạy cảm, áp lực giảm lớn dần và bị chi phối bởi tính toán của các dòng tiền lớn.



Nguồn: BSC Research

TIN VĨ MÔ: *Trung Quốc tiếp tục giữ CSTT nới lỏng*

VIỆT NAM:

- Thủ tướng: nêu mục tiêu giải ngân ít nhất 95% trong hơn 711,000 tỷ đồng vốn đầu tư công năm 2023 tại Hội nghị trực tuyến toàn quốc.
- Chính phủ: giao NHNN xem xét giãn nợ cho doanh nghiệp bất động sản khó khăn theo Công điện số 1156 của Thủ tướng Chính phủ.
- Chính phủ: đề xuất dành gói tín dụng 110,000 tỷ đồng cấp cho các ngân hàng thương mại để cho các dự án nhà ở xã hội, nhà ở công nhân vay.
- NHNN: ban hành Công văn số 953 yêu cầu NHNN chi nhánh triển khai tổ chức hội nghị kết nối ngân hàng - doanh nghiệp trên địa bàn trong T2.2023; nắm bắt các khó khăn vướng mắc liên quan đến việc tiếp cận vốn vay ngân hàng để kịp thời xử lý, tháo gỡ.
- Bộ Tài chính: thuế tiêu thụ đặc biệt với xăng là phù hợp và chưa thể bỏ trong bối cảnh chống biến đổi khí hậu, cam kết giảm phát thải ròng về 0 vào năm 2050.
- Bộ Tài chính: ban hành Thông tư số 12/2023/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 107/2020/TT-BTC hướng dẫn giao dịch mua lại có kỳ hạn trái phiếu Chính phủ (TPCP) từ nguồn ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi của Kho bạc Nhà nước.
- Bộ Tài chính: đề xuất tăng thuế suất thuế TTĐB đối với một số mặt hàng có hại cho sức khỏe như rượu, bia, thuốc lá để hạn chế NK, sản xuất, tiêu dùng.
- Bộ KH&ĐT: đến hết ngày 17/2/2023, số vốn NSNN còn lại các bộ, cơ quan TW, địa phương chưa phân bổ chi tiết cho danh mục nhiệm vụ, dự án là 117,313.085 tỷ đồng, bằng 15.8% kế hoạch được giao.
- Bộ Công Thương: chính thức áp mức thuế chống bán phá giá là 21.4% đối với sản phẩm ghế và 35.2% đối với sản phẩm bàn nhập từ Trung Quốc.
- Bộ GTVT: đề xuất giữ lại hơn 3,750 tỷ đồng cho 5 dự án giao thông để bảo đảm khả năng cân đối vốn cho các dự án khi quyết định chủ trương đầu tư.
- Bộ GTVT: Tính đến hết tháng 1/2023, dự án cao tốc Bắc - Nam giai đoạn 2 đã giải ngân 1,184 tỷ đồng, đáp ứng tiến độ yêu cầu.
- VCCI: các chính sách của Luật các tổ chức tín dụng (sửa đổi) cần được xây dựng theo hướng thúc đẩy cạnh tranh giữa các tổ chức tín dụng để thu hút khách hàng.
- Central Retail Corporation: công bố khoản đầu tư 50 tỷ baht vào Việt Nam (1.45 tỷ USD) trong giai đoạn 2023 - 2027.

THẾ GIỚI:

- Biên bản cuộc họp của FED: cho thấy các nhà hoạch định chính sách nhất trí tiếp tục cuộc chiến chống lạm phát bằng các đợt tăng lãi suất. Lạm phát “vẫn ở mức cao hơn nhiều” so với mục tiêu 2% của Fed và thị trường lao động “vẫn còn thắt chặt, dẫn tới áp lực gia tăng tiếp diễn đối với giá cả và tiền lương”.
- PBOC: LPR 1 năm và LPR kỳ hạn 5 năm được giữ ở mức 3.65% và 4.3% trong 6 tháng liên tiếp. Đây là dữ liệu cơ sở cho các khoản vay mới và vay thế chấp nhà tại Trung Quốc.
- BOK: giữ nguyên lãi suất cơ bản ở mức 3.5% trong cuộc họp T2 khi cơ quan này chuyển sự chú ý sang hỗ trợ nền kinh tế sau giai đoạn tập trung vào vấn đề chi phí.
- NHTW Nga dự kiến tỷ lệ lạm phát hàng năm của Nga trong quý đầu tiên của năm 2023 là 3.6% và GDP sẽ giảm 2.4%.
- Mỹ: Doanh số bán nhà (đã giao dịch) đạt 4 triệu vào T1.2023, giảm tháng thứ mười hai liên tiếp và thấp hơn so với dự báo.
- Mỹ: Chỉ số PMI Composite của S&P đã tăng lên 50.2 vào T2.2023, tăng mạnh so với mức 46.8 của tháng trước và vượt qua mức 47.5 của kỳ vọng thị trường.
- Mỹ: đơn đăng ký thế chấp MBA giảm -13.3%, con số trước đó là -7.7%. Trong khi lãi suất thế chấp 30 năm là 6.62%.
- Mỹ: GDP tăng trưởng 2.7% YoY trong Q4.2022, thấp hơn một chút so với mức 2.9% trong ước tính trước.
- EU: Chỉ số niềm tin của người tiêu dùng đã tăng 1.7 điểm lên -19 vào T2.2023, mức cao nhất trong một năm và phù hợp với kỳ vọng của thị trường.
- EU: lạm phát tiêu dùng đã được điều chỉnh cao hơn một chút lên 8.6% YoY vào T1.2023, tăng so với ước tính sơ bộ là 8.5% và cao hơn nhiều so với mục tiêu 2.0% của ECB.
- Canada: Tỷ lệ lạm phát đã giảm xuống 5.9% vào T1.2023, mức thấp nhất kể từ T2.2022, thấp hơn so với mức 6.3% của tháng trước và mức 6.1% của kỳ vọng thị trường.
- Anh: Chỉ số PMI tổng hợp của S&P Global đã tăng lên 53.0 trong T2.2023, tăng mạnh so với mức 48.5 của T1.2023 và cao hơn nhiều so với kỳ vọng của thị trường là 49.
- Đức: Tỷ lệ lạm phát đạt 8.7% vào T1.2023, cao hơn mức 8.1% đã điều chỉnh giảm của T12 do giá năng lượng tăng sau khi trợ cấp một lần của chính phủ cho hóa đơn năng lượng hết hạn vào cuối năm 2022.

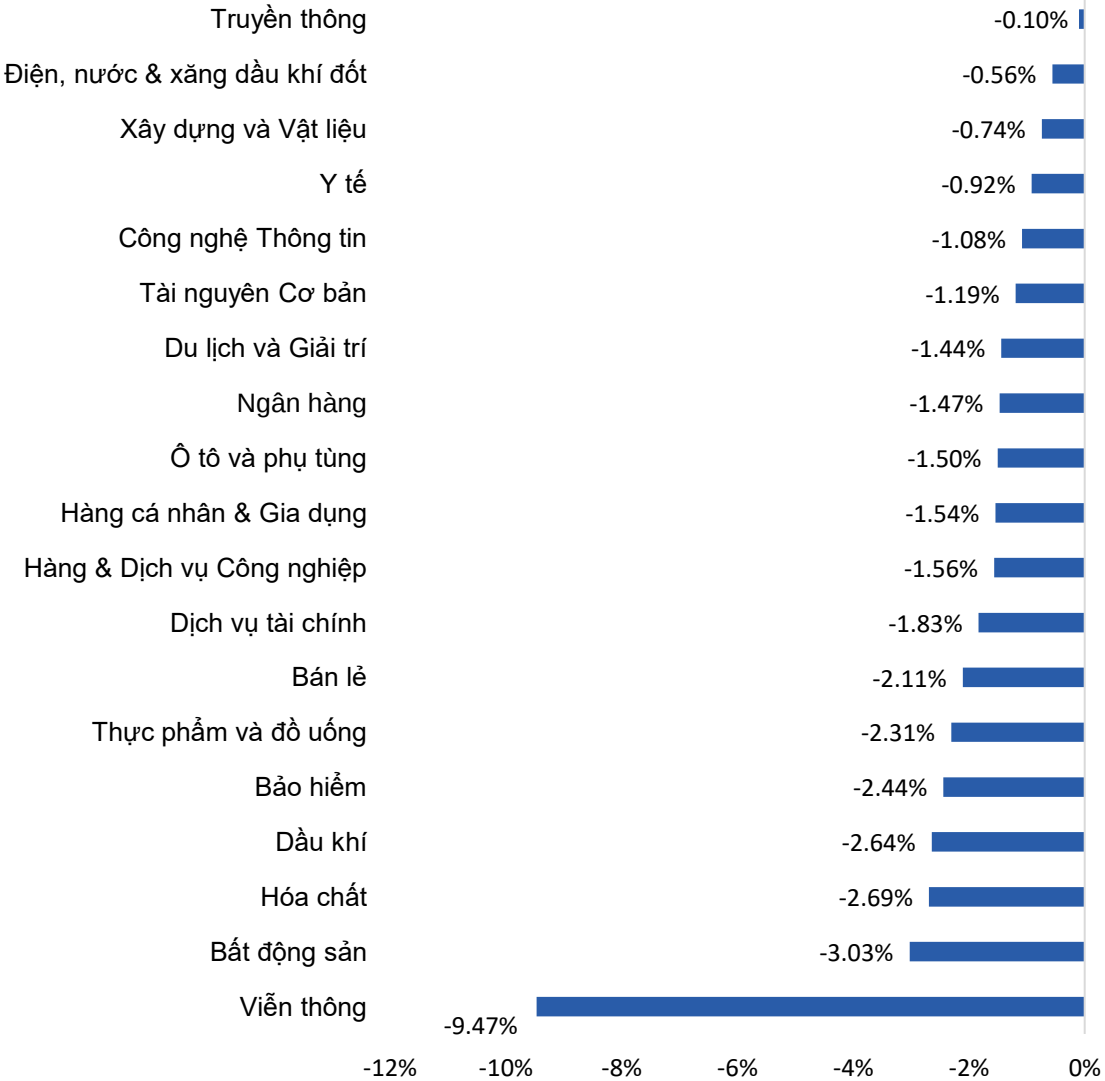
THÔNG TIN LƯU Ý TUẦN TIẾP THEO:

- Diễn biến thị trường khó lường; thông tin giải quyết TPDN đến hạn trả nợ và lãi; khối ngoại chuyển sang vị thế bán ròng
- Các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô tháng 2/2023. Mùa đại hội cổ đông các Doanh nghiệp niêm yết
- 27/2, Doanh thu bán lẻ Đức; Đơn đặt hàng hóa lâu bền và Doanh thu nhà qua sử dụng Hoa Kỳ. 28/2, Doanh thu bán lẻ Nhật Bản và Australia; PMI Trung Quốc; GDP Canada; Chỉ số niềm tin tiêu dùng Hoa Kỳ. 01/3, CPI và GDP Australia; PMI Anh, Canada, EU và Hoa Kỳ; Dự trữ dầu thô Hoa Kỳ. 02/3, CPI EU; Tỷ lệ thất nghiệp Nhật Bản và Đơn xin trợ thất nghiệp Hoa Kỳ. 3/3, PMI công bố lần cuối, tỷ lệ thất nghiệp EU; Báo cáo chính sách tiền tệ FED.

VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Ngành	% Ngày	%Tuần	% Tháng	CP tiêu biểu		
Truyền thông	0.06%	-0.10%	0.33%	YEG	-0.84%	
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	0.23%	-0.56%	1.77%	REE	1.42%	POW -1.23%
Xây dựng và Vật liệu	-1.37%	-0.74%	-3.43%	CTD	-3.93%	HT1 -1.82%
Y tế	-0.33%	-0.92%	2.82%	DBD	2.93%	PME 0.38%
Công nghệ Thông tin	-0.74%	-1.08%	-3.57%	FPT	0.75%	CMG -3.49%

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	Tích cực	Tiêu cực
Dầu WTI	USD/bbl.	76.32	1.23%	-0.30%	-4.55%	PVD, PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	USD/bbl.	83.16	1.16%	0.19%	-3.75%	GAS, BSR	PVD, PVT
Xăng	USd/gal.	235.87	-0.87%	-2.06%	-9.05%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	USD/oz.	1811.04	-0.62%	-1.70%	-6.07%	PNJ	
Bạc	USD/oz.	20.764	-2.56%	-4.45%	-12.03%	PNJ	
Đậu tương	USd/bu.	1519.25	-0.52%	-0.20%	0.98%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	USd/bu.	721.75	-3.83%	-7.02%	-4.88%		AFX
Sữa	USD/cwt	17.72	-0.23%	0.40%	-1.61%	VNM, GTN, QNS	KDC
Cao su	JPY/kg	223	-0.36%	0.31%	-5.31%	DPR, PHR, HAG, HNG	SRC, CSM, DRC
Đường	USd/lb.	19.67	-3.29%	-0.66%	0.31%	SBT, LSS, SLS, QNS	VNM, GTN, QNS
Cà phê	USd/lb.	187.7	-1.05%	1.05%	10.38%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/MT	8716.5	-2.11%	-3.02%	-5.90%	CAV, SAM, TGP, VTH	MSN, ACM, BGM
Thép	CNY/MT	4218	-1.01%	1.35%	1.01%	HSG, HPG, NKG	PC1, CTD, HBC
Nhôm	USD/MT	2335.5	-2.53%	-2.18%	-11.10%		CAV, SAM, TGP, VTH
Quặng sắt	CNY/MT	908.5	-0.33%	2.66%	6.07%		HPG
Than đá	USD/MT	205.8	2.39%	12.83%	-17.33%	HLC, NBC, TNT, THT	HT1, BCC, PPC, POW
Thép HRC	CNY/MT	4284	-0.58%	0.97%	1.98%	HSG, HPG, NKG	PC1, CTD, HBC



Nguồn: Bloomberg, Fiinpro, BSC Research

VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Top tăng điểm số VN-Index

Mã	% tăng	Điểm số
VCB	0.54%	0.59
HVN	7.44%	0.50
SAB	1.02%	0.31
HQC	37.32%	0.13
IJC	18.38%	0.12
SCR	14.97%	0.09
VSH	3.05%	0.07
TMP	5.58%	0.05
BAF	7.03%	0.05
VSC	5.08%	0.05

Tổng 1.95

Top giảm điểm số VN-Index

Mã	% giảm	Điểm số
VHM	-5.31%	-2.51
MSN	-5.91%	-1.93
CTG	-4.72%	-1.69
BID	-2.62%	-1.52
VRE	-6.69%	-1.11
VJC	-6.24%	-0.87
VNM	-1.71%	-0.68
HDB	-5.15%	-0.60
VIC	-1.12%	-0.57
TCB	-1.98%	-0.49

Tổng -11.97

Khối ngoại mua ròng

Mã	Mua ròng	SHNN
IDC	65.06	0.29
NKG	56.98	8.53
PVS	46.12	19.49
HSG	38.85	8.48
PC1	32.02	5.67
PVD	25.70	22.14
NVL	24.33	6.26
POW	21.49	5.71
HCM	18.78	47.06
BVH	16.40	27.20

Tổng 345.73

Khối ngoại bán ròng

Mã	Mua ròng	SHNN
VHM	-243.32	24.31
DXG	-156.56	27.25
DCM	-108.52	11.46
VIC	-105.15	12.89
VRE	-101.43	32.63
DGC	-89.03	16.39
VND	-87.09	24.38
HPG	-76.83	23.52
DPM	-70.79	19.16
CTG	-66.21	28.11

Tổng -1104.94

Vận động cổ phiếu VN30

POW	102.3264	102.096	17.07%
PLX	109.6057	107.5649	52.59%
VIB	103.9935	103.0666	19.27%
FPT	104.8635	100.2398	10.55%
HPG	105.541	104.745	69.42%
TPB	101.3997	102.0307	14.32%
ACB	108.323	100.6766	14.42%
VCB	113.5217	100.737	23.53%
HDB	101.3193	101.9078	21.00%
SSI	102.285	100.1944	36.69%
VPB	105.0489	100.1285	7.36%
STB	116.2478	104.1141	56.11%
KDH	98.41586	102.9085	44.74%
MWG	87.21845	101.1002	-0.12%
MBB	99.60008	100.2931	15.82%
TCB	97.1597	102.6352	18.46%
GVR	90.09963	104.2911	20.58%
VJC	100.3734	98.5682	2.00%
VNM	105.0503	94.92172	0.33%
BVH	102.3103	99.13228	9.94%
VRE	104.9885	97.27227	13.71%
BID	114.1014	99.30794	19.47%
CTG	111.5972	99.21611	17.81%
SAB	103.7955	97.46478	7.22%
MSN	101.5383	98.06545	-4.20%
VHM	96.58284	97.32015	3.30%
PDR	43.93847	95.72637	-34.33%
NVL	31.31584	83.13491	-69.41%
VIC	95.65015	94.30518	-17.68%
GAS	99.53857	95.92834	-7.17%

Hồi
phục

CP VN30 vs. VN-Index

Tích
cực

JdK RS-Momentum

Tiêu
cực

JdK RS-Ratio

Suy
yếu

Nguồn: Bloomberg

Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc

- Tích cực → nên trong danh sách mua
- Suy yếu → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- Tiêu cực → nên trong danh sách tránh
- Hồi phục → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng

DANH MỤC ĐẦU TƯ CƠ BẢN

STT	Mã	Ngành	Sàn	Khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá mua	% Lãi/Lỗ	Giá mục tiêu	% Giá hiện tại	Link tải báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	HSX	Mua	24.65	19.1	29.06%	24.4	-1.01%	
2	ACV	VN-Index duy trì đà tăng	HSX	Mua	84	74.7	12.45%	90	7.14%	Click
3	BCM	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HSX	Mua	82.9	75	10.53%	94.2	13.63%	
4	BSR	Dầu khí	UPCOM	Mua	16.4	13.6	20.59%	18.7	14.02%	Click
5	CTR	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HSX	Mua	57.3	37.7	51.99%	51.2	-10.65%	Click
6	DBC	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	13.65	10.6	28.77%	14.1	3.30%	
7	DRC	Ô tô và linh kiện ô tô	HSX	Mua	22.65	16.7	35.63%	26.72	17.97%	
8	FPT	Công nghệ	HSX	Mua	80.6	65.9	22.31%	84.6	4.96%	Click
9	FRT	Bán lẻ	HSX	Mua	73.5	59.8	22.91%	75.3	2.45%	
10	HND	Các dịch vụ hạ tầng	UPCOM	Mua	14	12.2	14.75%	15.7	12.14%	
11	IDC	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HNX	Mua	39.90	29.00	37.59%	43.40	8.77%	
12	KBC	Bất động sản	HSX	Mua	22.35	16.7	33.83%	18.1	-19.02%	
13	LHG	Bất động sản	HSX	Mua	23	19	21.16%	24	3.06%	
14	MWG	Bán lẻ	HSX	Mua	42	37.9	10.82%	50.3	19.76%	Click
15	PNJ	Hàng tiêu dùng cá nhân và gia đình	HSX	Mua	80.9	70.1	15.41%	65.99	-18.43%	Click
16	POW	Các dịch vụ hạ tầng	HSX	Mua	12.1	10.45	15.79%	13	7.44%	
17	PVD	Dầu khí	HNX	Mua	21.4	13.6	57.35%	19.7	-7.94%	
18	PVS	Dầu khí	HNX	Mua	26.2	19.1	37.17%	28	6.87%	
19	PVT	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	19.55	17.5	11.71%	24.3	24.30%	
20	QTP	Các dịch vụ hạ tầng	UPCOM	Mua	14.8	11.61	27.48%	14.97	1.15%	
21	REE	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	69.7	70.2	-0.71%	86	23.39%	
22	VCB	Ngân hàng	HSX	Mua	93	75	24.00%	90.3	-2.90%	
23	VEA	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	38.6	34.9	10.60%	48	24.35%	
24	VHC	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	59.3	74.9	-20.83%	87.2	47.05%	
25	VNM	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	74.5	75.65	-1.52%	82.91	11.29%	
26	VRE	Bất động sản	HSX	Mua	26.45	25	5.80%	31.8	20.23%	

KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG



Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

CỘNG ĐỒNG NHÀ ĐẦU TƯ BSC

1

2

3

4

5

THÔNG TIN ĐĂNG KÝ

Nhập các thông tin quan trọng sau để đăng ký mở tài khoản Chứng khoán online và dùng để xác thực giao dịch của Quý khách trong tương lai:

Họ tên (*)

Ngày sinh (*)

CMTND/CCCD (*)

Ngày cấp (*)

Nơi cấp (*)

Số điện thoại (*)

Email (*)

Địa chỉ liên hệ (*)

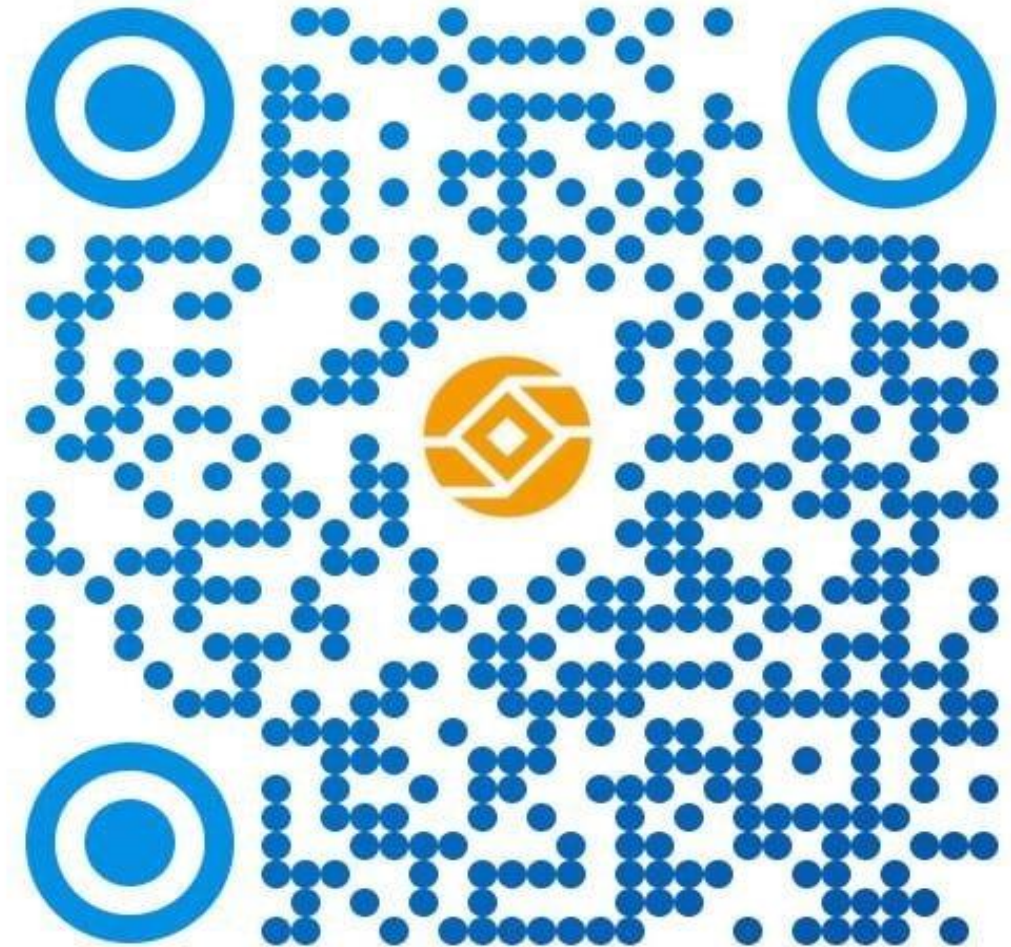
Tỉnh/Thành phố (*)

Quận/Huyện (*)

Phường/Xã (*)

Thông tin người giới thiệu (email/số tài khoản tại BSC)

TIẾP TỤC



Quý khách hàng có thể tham gia cộng đồng nhà đầu tư bằng cách quét mã QR trên đây đồng thời click vào hình bên để điền thông tin vào form đăng ký